BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty 36 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016)
Ông: Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đoàn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016)
Ông: Vũ Xuân Sắc	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Ngọc Lanh	Trưởng ban
Ông: Đỗ Mạnh Cường	Thành viên
Bà: Nguyễn Phương Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hànhTổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Số: 685 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty 36 - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 17 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 34 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2013-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/07/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.796.806.695.850**	**5.140.690.483.770**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**451.545.031.271**	**542.464.232.385**
111	1. Tiền		451.545.031.271	462.464.232.385
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	80.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.089.113.545.977**	**2.643.548.621.830**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.253.528.959.203	1.034.952.790.036
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	406.287.177.863	498.145.148.899
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	431.020.307.911	1.110.450.682.895
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.722.899.000)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**2.044.794.889.870**	**1.826.887.844.568**
141	1. Hàng tồn kho		2.044.794.889.870	1.826.887.844.568
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**211.353.228.732**	**127.789.784.987**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	10.054.914.273	9.889.766.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.061.565.979	3.173.736.686
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	199.236.748.480	114.726.281.446
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.960.859.726.043**	**728.650.737.201**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**764.245.191.967**	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	764.245.191.967	-
220	**II. Tài sản cố định**		**233.706.389.863**	**256.336.901.828**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	233.441.197.352	256.047.294.315
222	*- Nguyên giá*		*617.710.214.728*	*612.083.448.251*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(384.269.017.376)*	*(356.036.153.936)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	265.192.511	289.607.513
228	*- Nguyên giá*		*488.300.000*	*488.300.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(223.107.489)*	*(198.692.487)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**350.000.000.000**	-
231	- Nguyên giá		350.000.000.000	
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**102.852.694.025**	**54.633.907.222**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	102.852.694.025	54.633.907.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/07/2016 VND
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**405.523.552.953**	**375.603.552.953**
251	1. Đầu tư vào công ty con		269.222.655.327	269.222.655.327
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		136.300.897.626	106.380.897.626
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**104.531.897.235**	**42.076.375.198**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	98.315.233.498	36.744.565.346
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.216.663.737	5.331.809.852
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.757.666.421.893**	**5.869.341.220.971**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/07/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.284.984.341.825**	**5.296.589.927.928**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.791.586.632.606**	**4.156.785.424.346**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.481.102.833.925	1.254.474.147.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.723.612.428.742	1.642.004.511.402
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.190.786.093	13.258.503.608
314	4. Phải trả người lao động		37.483.693.622	24.937.642.976
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	38.703.486.376	88.073.605.471
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.750.000.000	3.750.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	339.684.838.830	458.150.725.288
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.143.171.239.365	672.133.854.738
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		887.325.653	2.432.876
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.493.397.709.219**	**1.139.804.503.582**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	120.437.019.458	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	521.917.549.378	186.999.601.995
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	851.043.140.383	952.804.901.587
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**472.682.080.068**	**572.751.293.043**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**467.182.395.745**	**567.855.240.987**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	566.049.351.404
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*430.000.000.000*	*430.000.000.000*
411c	*Vốn Nhà nước*		-	*136.049.351.404*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		941.932.986	1.805.889.583
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.907.392.777	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.333.069.982	-
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*34.333.069.982*	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**5.499.684.323**	**4.896.052.056**
431	1. Nguồn kinh phí		5.499.684.323	4.896.052.056
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.757.666.421.893**	**5.869.341.220.971**

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Lâm	Vũ Xuân Sắc	Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.327.526.113.645**	**1.295.947.191.964**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.327.526.113.645**	**1.295.947.191.964**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**2.226.296.858.785**	**1.240.190.416.413**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**101.229.254.860**	**55.756.775.551**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	60.455.050.706	1.590.215.898
22	7. Chi phí tài chính	26	87.532.977.821	53.461.608.156
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*87.532.977.821*	*43.183.263.483*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	39.140.935.097	31.763.694.745
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**35.010.392.648**	**(27.878.311.452)**
31	11. Thu nhập khác	28	14.172.362.126	13.043.933.836
32	12. Chi phí khác	29	1.084.885.651	6.578.086.726
40	**13. Lợi nhuận khác**		**13.087.476.475**	**6.465.847.110**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**48.097.869.123**	**(21.412.464.342)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.518.829.708	2.430.264.411
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(884.853.885)	(1.408.545.390)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**38.463.893.300**	**(22.434.183.363)**

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Lâm	Vũ Xuân Sắc	Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***48.097.869.123***	***(21.412.464.342)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***57.242.505.562***	***75.602.562.082***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.441.679.447	23.731.169.824
03	- Các khoản dự phòng		1.722.899.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.455.050.706)	(1.529.318.272)
06	- Chi phí lãi vay		87.532.977.821	43.183.263.483
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	10.217.447.047
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***105.340.374.685***	***54.190.097.740***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(314.330.216.433)	39.061.895.646
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(217.907.045.302)	(415.473.362.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		656.917.141.259	238.028.488.542
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(61.735.815.570)	1.425.971.671
14	- Tiền lãi vay đã trả		(87.532.977.821)	(43.183.263.483)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.571.797.095)	(6.535.540.494)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.812.000.000	261.738.689.866
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155.589.959.314)	(27.737.678.327)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(81.598.295.591)***	***101.515.298.299***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(409.355.579.652)	(21.816.660.504)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.920.000.000)	(61.546.085.281)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.679.050.706	1.529.318.272
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(378.596.528.946)***	***(81.833.427.513)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.187.777.923.959	971.273.105.178
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(818.502.300.536)	(904.205.632.278)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***369.275.623.423***	***67.067.472.900***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(90.919.201.114)**	**86.749.343.686**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**542.464.232.385**	**455.714.888.699**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**451.545.031.271**	**542.464.232.385**

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Lâm	Vũ Xuân Sắc	Nguyễn Đăng Giáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 - CTCP là: 430.000.000.000 đồng; Tương đương 43.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Đa nghành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
  + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
  + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
  + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
  + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
  + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
  + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;

- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và đối tác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Xây lắp công trình, Dự án bất động sản
Công ty 36.30 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.32 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.62 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.63 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Nghệ An	Xây lắp công trình
Công ty 36.64 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.65 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.66 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.67 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.68 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.69 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.72 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.97 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Chi nhánh Lào	Hà Nội	Xây lắp công trình
Trung tâm Bom mìn 20	Hà Nội	Xây lắp công trình, rà phá bom mìn
Ban Quản lý dự án Bất động sản	Hà Nội	Điều hành, quản lý các dự án BĐS
Ban điều hành 36.25	Hà Nội	Xây lắp công trình

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi theo ước tính mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2016 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2016 không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế
Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thông báo từ BCC.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 01 năm kể từ khi Tổng Công ty 36 - CTCP hoạt động.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.099.269.942	3.777.368.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	447.445.761.329	458.686.864.237
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
	451.545.031.271	**542.464.232.385**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**269.222.655.327**	**-**	**269.222.655.327**	**-**
- Công ty TNHH BOT 36.71	269.222.655.327	-	269.222.655.327	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**136.300.897.626**	**-**	**106.380.897.626**	**-**
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626	-	9.060.897.626	-
- Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	127.240.000.000	-	97.320.000.000	-
	405.523.552.953	**-**	**375.603.552.953**	**-**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT 36.71	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 19

Theo Hợp đồng đầu tư vốn số 03/2014/HĐĐTV ngày 24/10/2014 giữa Tổng Công ty 36 và Công ty TNHH BOT 36.71, Tổng Công ty sẽ thực hiện giải ngân vốn cho Công ty TNHH BOT 36.71 căn cứ theo từng Giấy đề nghị giải ngân vốn đầu tư dự án. Trong đó 75% số vốn giải ngân là vốn Tổng Công ty vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, 25% là vốn tự có và huy động khác của Tổng Công ty và được ghi nhận là vốn góp vào Công ty TNHH BOT 36.71. Theo đó phần vốn giải ngân được ghi nhận là khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 279.501.000.000 đồng, phần vốn giải ngân vượt quá vốn điều lệ được ghi nhận là khoản Phải thu về cho vay trên Báo cáo tài chính riêng (chi tiết tại Thuyết minh số 7).

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30,00%	Xây lắp
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình (*)	Hà Nội	34,02%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6

(*) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Tổng Công ty có ký hợp đồng nhận chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội, giá trị vốn góp sau chuyển nhượng là 149.600.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn là 40%. Tuy nhiên tính đến thời điểm 31/12/2016, việc nhận chuyển nhượng mới thực hiện một phần, do đó số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình mới chỉ đạt 127.240.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 34,02% tổng số vốn thực góp tại Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- *Tại Văn phòng Tổng Công ty*	*45.952.067.351*	*22.312.805.146*
Ban Quản lý Dự án Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Khu vực phía Nam	14.811.343.700	2.018.593.700
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng Thanh tra Chính Phủ	15.936.126.060	7.342.060.060
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.204.597.591	12.952.151.386
- *Tại Công ty 36.67*	*313.492.212.613*	*216.776.672.075*
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Coma 18	54.360.593.884	54.360.593.884
Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Nghệ An	32.113.563.983	36.158.418.983
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	70.392.831.746	43.750.898.521
Các khoản phải thu khách hàng khác	156.625.223.000	82.506.760.687
- *Tại Công ty 36.66*	*126.827.139.243*	*132.162.225.315*
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	37.783.227.227	44.756.569.660
Ban Quản lý Dự án 678- Bộ Quốc phòng	43.224.329.770	37.746.162.770
Ban quản lý dự án Cầu Hải Phòng - Hải phòng	10.240.713.174	10.240.713.174
Tổng Công ty quản lý bay Việt Nam	10.742.671.680	10.695.678.650
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.836.197.392	28.723.101.061

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
- *Tại Công ty 36.32*	*173.503.321.848*	*151.327.079.859*
Ban Quản lý các Dự án huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An	32.334.241.000	53.334.241.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	66.939.213.137	43.670.777.845
Công ty TNHH BOT 36.71	23.057.963.000	15.826.676.000
Công ty CP Tổng công ty phát triển năng lượng Nghệ An	17.143.221.464	17.143.221.464
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.028.683.247	21.352.163.550
- *Tại Công ty 36.63*	*73.072.113.970*	*85.838.241.521*
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Nghệ An	19.988.670.453	33.692.582.290
Đại học Y khoa Vinh	21.426.536.000	23.426.536.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.656.907.517	28.719.123.231
- *Tại Công ty 36.64*	*62.186.145.328*	*60.576.841.412*
Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc phòng	33.038.165.000	33.038.165.000
Công an tỉnh Thanh Hóa	15.693.864.000	9.938.958.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.454.116.328	17.599.718.412
- *Tại Công ty 36.72*	*64.048.107.597*	*59.902.332.498*
Bộ Tư lệnh Hải quân	19.900.920.363	25.609.809.363
Các khoản phải thu khách hàng khác	44.147.187.234	34.292.523.135
- *Tại Công ty 36.62*	*72.307.825.730*	*37.885.329.258*
Tổng cục Chính Trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam	24.651.112.000	-
Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh	20.646.765.789	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.009.947.941	37.885.329.258
- *Tại Ban điều hành dự án 36.25*	*48.262.183.199*	*30.567.070.639*
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 - Công trình Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình	20.500.948.220	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.761.234.979	30.567.070.639
- *Tại Công ty 36.30*	*44.414.836.039*	*29.104.368.173*
Ban Quản lý dự án 6 - Bộ Giao thông Vận tải	15.784.765.327	8.319.297.327
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.630.070.712	20.785.070.846
- *Tại Công ty 36.68*	*82.270.869.097*	*76.595.306.796*
Hội cựu chiến binh Việt Nam	14.213.399.000	16.213.228.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	68.057.470.097	60.382.078.796
- *Tại Công ty 36.97*	*47.482.918.636*	*31.921.278.509*
Công ty Xăng dầu B12	11.723.970.381	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.758.948.255	31.921.278.509
- *Tại Chi nhánh Lào*	*11.159.829.459*	*4.717.854.459*
- *Tại Trung tâm Bom mìn 20*	*65.986.284.517*	*68.346.880.634*
- *Tại Công ty 36.65*	*19.678.226.035*	*25.531.882.035*
- *Tại Công ty 36.69*	*2.884.878.541*	*1.386.621.707*
	1.253.528.959.203	**1.034.952.790.036**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**151.140.511.865**	**109.299.707.578**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- *Tại Văn phòng Tổng Công ty*	*111.835.031.372*	-	*108.382.279.540*	-
Công ty Cổ phần 36.55	89.564.095.320	-	21.459.770.500	-
Công ty CP GAMA Việt Nam	7.251.188.000		-	
Công ty TNHH Việt Pháp Thăng Long	10.000.000.000		-	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Nhận chuyển nhượng dự án số 6,8 Chùa Bộc	-	-	77.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.019.748.052	-	9.922.509.040	-
- *Tại Công ty 36.67*	*33.058.563.451*	-	*235.854.226.974*	-
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	-	-	6.201.832.630	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hà Thanh Bình	1.792.869.733	-	21.115.191.249	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	-	-	21.570.832.500	-
Công ty TNHH Liên doanh Vinastone	-	-	34.273.648.849	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước Việt Nam	5.825.049.000		14.228.681.000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	25.440.644.718	-	138.464.040.746	-
- *Tại Công ty 36.66*	*150.351.248.083*	-	*132.091.088.250*	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	-	-	13.307.846.399	-
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	-	-	22.194.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú	-	-	28.912.287.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH	17.524.353.000	-	17.524.353.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh	39.844.249.200	-	39.844.249.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	25.038.392.250	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế & Xây lắp CDS	58.158.742.800	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	9.785.510.833	-	10.308.352.651	-
- *Tại Trung tâm Bom mìn 20*	-	-	*117.283.660*	-
- *Tại Ban điều hành dự án 36.25*	*1.636.880.900*	-	*1.490.701.150*	-
- *Tại Công ty 36.30*	*116.045.256*	-	*563.305.784*	-
- *Tại Công ty 36.32*	-	-	*99.495.000*	-
- *Tại Công ty 36.62*	*100.878.187.575*	-	*9.811.626.358*	-
Công ty TNHH Cơ điện AT&T	46.172.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	54.706.187.575	-	9.811.626.358	-

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty 36.63	*745.030.500*	-	*1.210.000.000*	-
- Tại Công ty 36.64	*3.902.470.767*	-	*3.596.077.767*	-
- Tại Công ty 36.65	*1.191.067.000*	-	*740.274.270*	-
- Tại Công ty 36.68	*2.413.335.024*	-	*2.400.000.000*	-
- Tại Công ty 36.72	*116.974.204*	-	*936.791.415*	-
- Tại Công ty 36.97	*42.343.731*	-	*851.998.731*	-
	406.287.177.863	**-**	**498.145.148.899**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	**-**	**-**	**17.839.196.557**	**-**
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	**-**	**-**	**12.197.064**	
- Phải thu người lao động	**-**	**-**	**549.531.091**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	**437.178.500**	**-**	**2.068.541.176**	**-**
+ Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	1.975.235.676	-
+ Các khoản ký quỹ khác	437.178.500	-	93.305.500	-
- Phải thu khác	**430.583.129.411**	**-**	**1.089.981.217.007**	**-**
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	*140.115.249.648*		*833.763.723.370*	
Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)	138.566.391.979	-	831.643.232.759	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	224.000.000	-
Phải thu khác	1.548.857.669	-	1.896.490.611	-
+ Tại Công ty 36.25	*12.366.906.239*	-	*11.410.854.384*	-
Nguyễn Đăng Thuấn	12.345.012.511	-	11.247.760.080	-
Phải thu khác	21.893.728	-	163.094.304	-
+ Tại Công ty 36.65	*20.202.126.665*	-	*18.371.383.270*	-
Nguyễn Minh Quang	18.793.633.607	-	18.270.291.656	-
Phải thu khác	1.408.493.058	-	101.091.614	-
+ Tại Công ty 36.67	*1.245.667.512*	-	*1.280.188.968*	-
+ Tại Công ty 36.66	*1.486.673.903*	-	*5.614.793.730*	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	*5.248.900*	-	*30.280.665*	-
+ Tại Công ty 36.30	*27.020.636*	-	*482.075.231*	-
+ Tại Công ty 36.32	*12.906.535*	-	*325.801.166*	-
+ Tại Công ty 36.62	*6.971.266.747*	-	*579.368.741*	-
+ Tại Công ty 36.63	*1.776.656.665*	-	*2.253.339.459*	-
+ Tại Công ty 36.64	-	-	*80.000.000*	-
+ Tại Công ty 36.68	*4.893.433.965*	-	*2.843.739.932*	-
+ Tại Công ty 36.72	*47.156.469*	-	-	
+ Tại Công ty 36.97	*60.176.082*	-	*121.543.509*	-

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tạm ứng	**241.372.639.445**	-	**212.824.124.582**	-
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	*1.486.206.412*	-	*7.236.495.477*	-
Tạm ứng thực hiện dự án Nhà B6 Giảng Võ	637.466.538	-	478.015.238	-
Tạm ứng thực hiện dự án 55 Định Công	80.772.289	-	6.597.692.499	-
Phải thu cá nhân khác	767.967.585	-	160.787.740	-
+ Tại Công ty 36.67	*45.331.836.884*	-	*38.451.272.073*	-
+ Tại Công ty 36.66	*5.038.881.399*	-	*8.113.926.900*	-
Nguyễn Mạnh Hải	4.890.878.221	-	8.016.370.005	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	148.003.178	-	97.556.895	-
+ Tại Công ty 36.25	22.238.450.775	-	*22.634.569.582*	-
+ Tại Công ty 36.30	*18.830.419.096*	-	*6.348.648.475*	-
Bùi Quang Bát	3.155.190.791	-	2.962.521.791	-
Ông Nguyễn Xuân Phương	12.432.549.135	-		
Nguyễn Đình Trọng	3.242.679.170	-	3.386.126.684	-
+ Tại Công ty 36.62	*76.106.117.673*	-	*42.479.740.831*	-
Đặng Thái Hùng	38.020.090.640	-	34.522.462.634	-
Nguyễn Văn Can	34.884.132.440	-	1.269.226.439	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	3.201.894.593	-	6.688.051.758	-
+ Tại Công ty 36.63	*37.358.547.095*	-	*42.886.183.619*	-
Nguyễn Hoàng Phương	6.675.315.280	-	8.042.226.255	-
Bùi Xuân Khánh	8.125.531.900	-	10.624.545.942	-
Nguyễn Trung Hiếu	15.842.300.109	-	14.279.158.464	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	6.715.399.806	-	9.940.252.958	-
Phải thu cá nhân khác	-	-	-	-
+ Tại Công ty 36.64	*2.084.389.712*	-	*8.757.446.355*	-
+ Tại Công ty 36.72	*14.901.720.421*	-	*20.671.798.915*	-
+ Tại Chi nhánh Lào	-	-	*49.402.774*	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	*124.205.461*	-	*2.071.894.287*	-
+ Tại Công ty 36.32	*4.703.146.324*	-	*2.969.761.457*	-
+ Tại Công ty 36.65	*12.289.379.787*	-	*6.751.392.664*	-
+ Tại Công ty 36.68	*715.252.983*	-	*2.350.458.688*	-
+ Tại Công ty 36.97	*164.085.423*	-	*1.051.132.485*	-
	431.020.307.911	**-**	**1.110.450.682.895**	**-**
b) Dài hạn				
Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)	764.245.191.967	-	831.643.232.759	-
	764.245.191.967	**-**	**831.643.232.759**	**-**

(*) Đây là khoản phải thu với Công ty TNHH BOT 36.71 bao gồm 892,9 tỷ là phải thu về cho vay, 7,5 tỷ tiền lãi cho vay và các khoản thu chi hộ.

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Tại Văn phòng Tổng Công ty*	*616.606.135*	*616.606.135*	*616.606.135*	*616.606.135*
Công ty Liên danh xây dựng VIC	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
+ *Tại Công ty 36.67*	*55.691.891.731*	*55.691.891.731*	*55.691.891.731*	*55.691.891.731*
Ban Quản lý Dự án Tòa nhà Westa	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884
Công ty Cổ phần Coma 18				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 678	122.859.881	122.859.881	122.859.881	122.859.881
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 808	114.853.944	114.853.944	114.853.944	114.853.944
Viện Y học Cổ truyền Quân đội	897.720.000	897.720.000	897.720.000	897.720.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	195.864.022	195.864.022	195.864.022	195.864.022
+ *Tại Công ty 36.20*	*1.923.384.000*	*200.485.000*	*1.923.384.000*	*1.923.384.000*
Ban Quản lý dự án Tân Lập	200.485.000	200.485.000	200.485.000	200.485.000
UBND Huyện Diễn Châu	1.722.899.000	-	1.722.899.000	1.722.899.000
+ *Tại Công ty 36.30*	*3.646.994.000*	*3.646.994.000*	*3.646.994.000*	*3.646.994.000*
Ban Quản lý Công trình Giao thông Nghệ An	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000
Ban Quản lý Dự án 46	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ *Tại Công ty 36.32*	*17.143.221.464*	*17.143.221.464*	*17.143.221.464*	*17.143.221.464*
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	17.143.221.464	17.143.221.464	17.143.221.464	17.143.221.464
+ *Tại Công ty 36.65*	*4.175.071.429*	*4.175.071.429*	*4.175.071.429*	*4.175.071.429*
Ban quản lý Dự án Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	2.637.417.000	2.637.417.000	2.637.417.000	2.637.417.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS HudLand	725.267.051	725.267.051	725.267.051	725.267.051
Nhà máy Z175 - Tổng cục CNQP	812.387.378	812.387.378	812.387.378	812.387.378
	83.197.168.759	**81.474.269.759**	**83.197.168.759**	**83.197.168.759**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30.997.823.814	-	21.589.076.392	-
- Công cụ, dụng cụ	175.683.264	-	13.483.264	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.008.211.774.425	-	1.799.596.886.234	-
- Thành phẩm	5.409.608.367	-	5.688.398.678	-
	2.044.794.889.870	**-**	**1.826.887.844.568**	**-**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- *Tại Văn phòng*	*1.123.266.129.096*	-	*854.539.049.318*	-
Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Ba Đình (1)	362.398.137.640	-	327.907.346.415	-
Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (2)	603.597.318.042	-	526.631.702.903	-
Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La	157.270.673.414	-	-	-
- *Tại Công ty 36.66*	*122.379.731.665*	-	*156.391.060.289*	-
Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội (Phần thân)	6.327.753.639	-	23.049.511.184	-
Công trình Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2)	87.169.851.449	-	57.618.142.322	-
Công trình: Nhà Trung tâm đào tạo - Trường Đại học kinh tế Quốc dân	3.681.772.368	-	15.330.391.991	-
Công trình: Cung cấp và lắp đặt thang máy Bộ Ngoại giao	-	-	31.012.547.545	-
Công trình khác	25.200.354.209	-	29.380.467.247	-
- *Tại Công ty 36.67*	*197.951.255.456*	-	*203.058.206.228*	-
Công trình Kiểm toán Nhà nước (G2 Phần thân)	9.082.634.214	-	23.259.431.942	-
Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt ngoài	8.663.376.043	-	25.638.910.897	-
Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt trong	35.189.737.376		10.928.332.285	
Công trình Văn phòng Chính Phủ phần hoàn thiện	85.705.648.652	-	19.804.650.333	-
Công trình khác	59.309.859.171	-	123.426.880.771	-
- *Tại Trung tâm Bom mìn 20*	*80.030.034.713*	-	*76.891.310.450*	-
Công trình Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi	61.770.021.330	-	61.727.721.330	-
Công trình khác	18.260.013.383	-	15.163.589.120	-

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- *Tại Công ty 36.25*	*20.721.405.315*	-	*22.848.362.864*	-
Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình	13.256.219.619	-	17.861.527.493	-
Công trình khác	7.465.185.696	-	4.986.835.371	-
- *Tại Công ty 36.32*	*154.711.994.184*	-	*182.958.420.079*	-
Công trình Thuỷ điện Khe Bố	10.362.389.531	-	38.088.069.062	-
Công trình Thuỷ điện Nậm Mô	20.289.731.434	-	13.789.731.434	-
Công trình: Quốc lộ 6, đường Hòa Lạc - Hòa Bình	29.790.905.032	-	13.135.804.030	-
Công trình Nhà thí nghiệm Formosa Hà Tĩnh	26.860.148.734	-	42.642.250.568	-
Công trình Đường Yên Tịnh - Hữu Khuông	32.860.104.442	-	32.860.104.442	-
Công trình khác	34.548.715.011	-	42.442.460.543	-
- *Tại Công ty 36.62*	*131.722.570.227*	-	*64.072.139.082*	-
Đại học Kinh tế Quốc Dân	29.079.092.045	-	506.349.616	-
Công trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108	84.085.289.019	-	24.530.643.938	-
Công trình Quân Đội 165 Xã Đàn	195.273.055	-	15.317.020.884	-
Công trình khác	18.362.916.108	-	23.718.124.644	-
- *Tại Công ty 36.63*	*40.973.952.868*	-	*47.944.904.299*	-
Công trình Formosa Hà Tĩnh	15.673.140.198	-	25.977.783.778	-
Công trình Đại học Kinh tế Quốc dân	16.288.924.627	-	13.378.503.569	-
Công trình khác	9.011.888.043	-	8.588.616.952	-
- *Tại Công ty 36.64*	*18.159.202.183*	-	*60.867.311.760*	-
Công trình Dự án 4 Bộ Quốc phòng	3.350.822.635	-	44.134.927.249	-
Công trinh khác	14.808.379.548	-	16.732.384.511	-
- *Tại Công ty 36.97*	*12.890.449.216*	-	*33.078.732.690*	-
- *Tại Chi nhánh Lào*	*343.080.155*	-	*1.103.688.617*	-
- *Tại Công ty 36.30*	*33.159.890.956*	-	*15.137.986.682*	-
- *Tại Công ty 36.65*	*22.507.774.262*	-	*26.786.443.713*	-
- *Tại Công ty 36.68*	*24.978.227.330*	-	*32.814.348.816*	-
- *Tại Công ty 36.69*	*1.301.009.618*	-	*2.584.925.515*	-
- *Tại Công ty 36.72*	*23.115.067.181*	-	*18.519.995.832*	-
	2.008.211.774.425	**-**	**1.799.596.886.234**	**-**

(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex – viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011. Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng dự án B6). Do chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện Dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 nên Tổng Công ty 36 đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 nhận trở lại thực hiện Dự án. Hiện nay Dự án đang tiếp tục được triển khai.

(2) Dự án Metropolitan CT36 được Sở Xây dựng Hà Nội cấp Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 18/7/2014. Ngày 21/7/2014, Dự án chính thức khởi công. Tổng mức đầu tư dự án 669,494 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng.

Do 02 công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sàn thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (*)	50.983.639.925	16.009.065.774
- Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (*)	31.871.295.905	38.624.841.448
- Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (*)	14.881.978.943	-
- Dự án số 6,8 Chùa Bộc (**)	5.115.779.252	-
	102.852.694.025	**54.633.907.222**

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9. Cả 03 công trình vẫn tiếp tục thực hiện tuy nhiên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

(**) Xem chi tiết thông tin dự án tại Thuyết minh số 13. Các khoản chi phí đang tập hợp trên chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" bao gồm các chi phí liên quan đến dự án như: Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ và chi phí lãi vay của khoản tiền mua đất.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	189.888.745.017	258.657.824.223	158.897.579.346	4.639.299.665	612.083.448.251
- Mua trong kỳ	-	-	-	1.442.587.727	1.442.587.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.467.344.000	-	-	-	4.467.344.000
- Thanh lý, phá dỡ	(253.409.660)	-	-	-	(253.409.660)
- Điều chỉnh giảm giá trị theo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư	(29.755.590)	-	-	-	(29.755.590)
Số dư cuối kỳ	**194.072.923.767**	**258.657.824.223**	**158.897.579.346**	**6.081.887.392**	**617.710.214.728**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.468.037.249	195.500.636.553	134.501.731.104	1.565.749.030	356.036.153.936
- Khấu hao trong kỳ	5.595.234.277	11.468.611.345	10.711.100.839	642.317.984	28.417.264.445
- Thanh lý, phá dỡ	(184.401.005)	-	-	-	(184.401.005)
Số dư cuối kỳ	**29.878.870.521**	**206.969.247.898**	**145.212.831.943**	**2.208.067.014**	**384.269.017.376**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	165.420.707.768	63.157.187.670	24.395.848.242	3.073.550.635	256.047.294.315
Tại ngày cuối kỳ	**164.194.053.246**	**51.688.576.325**	**13.684.747.403**	**3.873.820.378**	**233.441.197.352**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.376.518.656 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Tổng Công ty là Phần mềm kế toán có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 lần lượt là 488.300.000 đồng và 223.107.489 đồng. Khấu hao trong 6 tháng cuối năm là 24.415.002 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty bao gồm: Quyền tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/7/2016 đến ngày 12/11/2064; Tài sản trên đất là tòa nhà 5 tầng diện tích 1.240 m^2, tòa nhà 2 tầng diện tích 859,9 m^2 và toàn bộ tường vây bao quanh khu đất , bãi đỗ xe, đường nội bộ, trạm biến áp, hệ thống cấp thoát nước. Tổng giá trị tại thời điểm 31/12/2016 là 350.000.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.800.995.600	1.405.655.288
- Chi phí quản lý công trình vượt định mức chưa phân bổ	8.123.420.563	7.916.531.546
- Chi phí thuê kho bãi	130.498.110	105.000.000
- Chi phí khấu hao và lãi vay chờ phân bổ cho các Công ty BOT	-	399.707.521
- Chi phí sửa chữa	-	62.872.500
	10.054.914.273	**9.889.766.855**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.234.331.904	30.119.241.114
- Phí môi giới Bất động sản của Dự án 55 Định Công chưa bàn giao nhà cho khách hàng	62.976.077.528	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng	150.548.980	200.058.460
- Chi phí quản lý công trình vượt định mức chưa phân bổ	954.275.086	5.409.388.776
- Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa Tổng Công ty	-	1.015.876.996
	98.315.233.498	**36.744.565.346**

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/07/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- ***Vay ngắn hạn***	***664.333.854.738***	***664.333.854.738***	***1.140.686.930.068***	***706.449.545.441***	***1.098.571.239.365***	***1.098.571.239.365***
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	124.990.501.255	124.990.501.255	376.710.535.105	149.701.949.085	351.999.087.275	351.999.087.275
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hoàng Mai (2)	16.494.025.352	16.494.025.352	35.847.100.281	9.802.582.202	42.538.543.431	42.538.543.431
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (3)	273.348.401.825	273.348.401.825	343.753.207.770	334.652.846.853	282.448.762.742	282.448.762.742
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	200.946.635.847	200.946.635.847	383.626.086.912	199.562.876.842	385.009.845.917	385.009.845.917
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	12.729.290.459	12.729.290.459	-	12.729.290.459	-	-
Vay cá nhân (5)	35.825.000.000	35.825.000.000	750.000.000	-	36.575.000.000	36.575.000.000
- ***Vay và nợ dài hạn đến hạn trả***	***7.800.000.000***	***-***	***39.800.000.000***	***3.000.000.000***	***44.600.000.000***	***44.600.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (6)	7.800.000.000	-	39.800.000.000	3.000.000.000	44.600.000.000	44.600.000.000
	672.133.854.738	**664.333.854.738**	**1.180.486.930.068**	**709.449.545.441**	**1.143.171.239.365**	**1.143.171.239.365**
b) Vay dài hạn						
- ***Vay dài hạn***						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (6)	822.734.225.817	822.734.225.817	47.090.993.891	8.052.755.095	861.772.464.613	861.772.464.613
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (7)	137.870.675.770	137.870.675.770	-	104.000.000.000	33.870.675.770	33.870.675.770
	960.604.901.587	**960.604.901.587**	**47.090.993.891**	**112.052.755.095**	**895.643.140.383**	**895.643.140.383**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.800.000.000)	-	(39.800.000.000)	(3.000.000.000)	(44.600.000.000)	(44.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**952.804.901.587**	**960.604.901.587**			**851.043.140.383**	**851.043.140.383**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2016/4801927/HĐTDHM-TCT 36 ngày 30/05/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31/05/2017;
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Phương thức bảo đảm:

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng trụ sở Bên vay tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Bên vay tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tất cả các tài sản khác thuộc về quyền quản lý hoặc sở hữu của Bên vay như: hàng tồn kho; tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác...

Các tài sản bảo đảm hợp lệ, hợp pháp khác được Ngân hàng chấp thuận.

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 351.999.087.275 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm 3 hợp đồng, cụ thể như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 19/03/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
+ Thời hạn vay: Tối đa là 09 tháng kể từ ngày rút vốn tính cho từng lần rút vốn theo Giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 26.847.100.281 đồng.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 16/12/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên Giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp máy móc thiết bị thi công đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Bên vay. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015/HĐTC/VCB.HGM-TCT26 ngày 14/12/2015 ký giữa Bên vay và Bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 6.691.443.150 đồng.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 21/12/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
+ Thời hạn vay: Tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên Giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là các máy móc thiệt bị đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Bên vay, quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015/HĐTC/VCB.HGM - TCT36 ngày 14/12/2015 ký giữa Bên vay và Bên cho vay và các biện pháp khác theo yêu cầu của Bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 9.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-TCT36 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 03/08/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án SXKD lĩnh vực thi công, xây lắp năm 2016-2017;
+ Thời hạn vay: Quy định trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm đã ký kết tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/Vietinbank-Incotra/HĐTC ngày 02/07/2012 và các Hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng vay có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 282.448.762.742 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng bao gồm 2 hợp đồng, cụ thể như sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐTDPK/2015 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 25/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện Dự án
+ Thời hạn vay: 21 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định trong từng Khế ước. Thời hạn mỗi khế ước tối đa không
+ Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
+ Phương thức bảo đảm:

Thế chấp bằng tài sản hình thành trên đất tại địa chỉ 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của bên vay.

Thế chấp bằng Quyền phải thu từ việc thu phí QL19 đoạn KM17 + 027 - KM50 + 00 trên địa phận tỉnh Bình Định và đoạn KM108 + 00 - KM131 + 300 trên địa phận tỉnh Gia Lai hình thành trong tương lai từ Dự án thuộc sở hữu của bên vay; Thỏa thuận khác (nếu có)

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 15.948.174.834 đồng.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐHM/2016 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 11/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao
+ Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng, quy định cụ thể trong khế ước hoặc vă bản liên quan từng lần nhận
+ Lãi suất cho vay: quy định trong các Khế ước nhận nợ
+ Phương thức bảo đảm:

Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, Khách hàng sẽ ký quý số tiền quy định của Bên Ngân hàng;

Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu 5% giá trị L/C có thể thay thế đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm/ tiền phong tỏa trên tài khoản nhưng tuân thủ theo quy định của Bên ngân hàng.

Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ và chấp thuận.

Thế chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai.

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 369.061.671.083 đồng.

(5) Vay cá nhân gồm 23 hợp đồng với các cá nhân trong tháng 8 năm 2015 bao gồm các điều khoản chung như

+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;
+ Thời hạn vay: 36 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 36.575.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TC36 ngày 25/07/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án BOT Quốc lộ 19 trong đó bao gồm cả cho vay VAT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án

+ Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ

+ Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02HĐTCQTS/NHCT106-TCT36&CT36.71 ngày 14/10/2014;

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 861.772.464.613 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả là 44.600.000.000 đồng

(7) Hợp đồng tín dụng số106/HBB/HĐTD-TDH/2009 ngày 24/04/2009 với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội)bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán chi phí phát triển Dự án: Công trình Nhà ở tái định cư và văn phòng cho thuê B6, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Các chi phí phát triển bao gồm Tiền đền bù giải phóng mặt bằng, thiết kế, xây dựng, phát triển dự án, chi phí tài chính liên quan được Ngân hàng chấp thuận giải ngân.

+ Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

+ Phương thức bảo đảm: Toàn bộ Dự án và các tài sản hình thành tư vốn vay không bao gồm 100 căn hộ tái định cư (các căn hộ từ tầng 3 đến tầng 12 của Dự án).

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2016: 33.870.675.770 đồng.

(Khoản vay này hiện đang có tranh chấp chi tiết xem tại Thuyết minh số 34).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- *Tại Công ty 36.67*	*466.589.249.341*	*466.589.249.341*	*327.435.531.492*	*327.435.531.492*
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	31.840.444.411	31.840.444.411	38.818.592.562	38.818.592.562
Công ty Cổ phần vật tư, thiết bị Công trình Minh Đức	7.677.247.980	7.677.247.980	17.612.779.300	17.612.779.300
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Phú Hưng	4.428.469.000	4.428.469.000	13.598.179.000	13.598.179.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mai Anh	7.475.621.550	7.475.621.550	7.005.376.550	7.005.376.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319	12.247.370.634	12.247.370.634	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	19.824.494.825	19.824.494.825	-	-
Công ty TNHH Niềm Tin	8.886.148.616	8.886.148.616	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị chiếu sáng Ánh Sao	13.620.956.056	13.620.956.056	-	-
Công ty Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	11.114.965.343	11.114.965.343	11.760.853.539	11.760.853.539
Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	3.892.664.400	3.892.664.400	34.627.141.761	34.627.141.761
Các khoản phải trả người bán khác	345.580.866.526	345.580.866.526	204.012.608.780	204.012.608.780

	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty 36.66	*274.004.195.692*	*274.004.195.692*	*205.763.496.512*	*205.763.496.512*
Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An	12.528.106.269	12.528.106.269	11.338.474.895	11.338.474.895
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	13.102.965.818	13.102.965.818	23.049.831.200	23.049.831.200
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	52.970.318.000	52.970.318.000		-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	11.008.075.632	11.008.075.632	15.384.691.872	15.384.691.872
Các khoản phải trả người bán khác	184.394.729.973	184.394.729.973	155.990.498.545	155.990.498.545
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	*83.797.069.708*	*83.797.069.708*	*29.272.120.405*	*29.272.120.405*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	38.500.000.000	38.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần 36.55	39.846.681.185	39.846.681.185	17.970.900.685	17.970.900.685
Các khoản phải trả người bán khác	5.450.388.523	5.450.388.523	11.301.219.720	11.301.219.720
- Tại Trung tâm bom mìn 20	*46.723.061.876*	*46.723.061.876*	*27.375.392.749*	*27.375.392.749*
Công ty Cổ phần TABICO Nghệ An	11.508.050.400	11.508.050.400	6.383.825.800	6.383.825.800
Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh	10.304.495.920	10.304.495.920	2.542.381.421	2.542.381.421
Các khoản phải trả người bán khác	24.910.515.556	24.910.515.556	18.449.185.528	18.449.185.528
- Tại Ban điều hành dự án 36.25	*60.460.082.460*	*60.460.082.460*	*53.328.465.811*	*53.328.465.811*
- Tại Công ty 36.30	*75.168.996.812*	*75.168.996.812*	*42.815.880.118*	*42.815.880.118*
- Tại Công ty 36.32	*82.705.664.736*	*82.705.664.736*	*103.947.164.525*	*103.947.164.525*
- Tại Công ty 36.62	*174.243.478.478*	*174.243.478.478*	*111.288.551.030*	*111.288.551.030*
- Tại Công ty 36.63	*35.551.539.256*	*35.551.539.256*	*55.842.738.669*	*55.842.738.669*
- Tại Công ty 36.64	*100.851.080.149*	*100.851.080.149*	*90.470.529.686*	*90.470.529.686*
- Tại Công ty 36.65	*18.508.501.704*	*18.508.501.704*	*17.538.264.626*	*17.538.264.626*
- Tại Công ty 36.68	*104.596.187.609*	*104.596.187.609*	*110.255.222.606*	*110.255.222.606*
- Tại Công ty 36.69	*904.277.450*	*904.277.450*	*1.717.137.928*	*1.717.137.928*
- Tại Công ty 36.72	*64.448.763.428*	*64.448.763.428*	*63.163.726.946*	*63.163.726.946*
- Tại Công ty 36.97	*12.987.704.684*	*12.987.704.684*	*14.259.924.884*	*14.259.924.884*
	1.601.539.853.383	**1.601.539.853.383**	**1.254.474.147.987**	**1.254.474.147.987**

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn

- Phải trả người bán ngắn hạn	1.481.102.833.925	1.481.102.833.925	1.254.474.147.987	1.254.474.147.987
- Phải trả người bán dài hạn	120.437.019.458	120.437.019.458	-	-
	1.601.539.853.383	**1.601.539.853.383**	**1.254.474.147.987**	**1.254.474.147.987**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**39.846.681.185**	**39.846.681.185**	**17.970.900.685**	**17.970.900.685**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
- *Tại Văn phòng Tổng Công ty*	*714.571.856.836*	*557.430.510.565*
Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công	621.680.922.836	532.628.166.072
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Tổng cục thuế	91.391.934.000	21.897.725.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	1.499.000.000	2.904.619.493
- *Tại Công ty 36.67*	*359.020.287.694*	*482.270.759.251*
Ban Quản lý Dự án Công trình Văn phòng Chính Phủ	88.877.737.854	169.339.314.280
Trường Đại học kinh tế Quốc dân	72.638.590.454	66.901.862.828
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ quan Kiểm toán nhà nước	170.981.186.840	85.407.923.408
Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam	22.692.517.884	135.572.595.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	3.830.254.662	25.049.063.735
- *Tại Công ty 36.66*	*165.492.208.954*	*192.403.273.352*
Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế	137.130.142.000	146.074.862.700
Các khoản khách hàng trả trước khác	28.362.066.954	46.328.410.652
- *Tại Trung tâm bom mìn 20*	-	*71.445.042.348*
Ban Quản lý Dự án Bản Mồng	-	71.445.042.348
- *Tại Công ty 36.62*	*278.350.560.640*	*194.399.717.145*
Bệnh Viện Trung ương Quân đội 108	202.473.982.500	99.306.398.000
Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	13.967.538.140	47.580.477.145
Ban Quản lý Dự án 678 Bộ Quốc Phòng - Dự án 6 - 266 Thụy Khuê	54.000.000.000	23.910.000.000
Ban Quản lý Dự án các công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh - Thi công, xây dựng nhà xưởng dự án VN 01	5.733.149.000	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	2.175.891.000	23.602.842.000
- *Tại Công ty 36.64*	*66.710.696.640*	*58.577.313.778*
Ban quản lý dự án 678	43.547.040.640	43.547.040.640
Trường Sỹ quan Chính trị	23.163.656.000	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	-	15.030.273.138
- *Tại Công ty 36.30*	*57.527.498.993*	-
Cục Quản Trị - Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam	57.527.498.993	-
- *Tại Công ty 36.63*	*18.544.706.953*	*30.399.575.499*
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	18.512.808.714	26.596.058.429
Các khoản khách hàng trả trước khác	31.898.239	3.803.517.070
- *Tại Công ty 36.68*	*38.432.224.800*	*303.780.400*
Bộ tư lệnh tăng thiết giáp	13.657.714.000	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6	7.171.638.800	-
Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Trị	8.500.000.000	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	9.102.872.000	303.780.400
- *Tại Chi nhánh Lào*	-	*6.215.000.000*
- *Tại Ban điều hành dự án 36.25*	*7.699.639.000*	*11.055.376.506*
- *Tại Công ty 36.32*	*8.791.588.532*	*14.338.410.358*
- *Tại Công ty 36.65*	*2.261.308.000*	*2.301.727.000*
- *Tại Công ty 36.69*	*439.786.000*	*1.752.058.000*
- *Tại Công ty 36.72*	*3.119.846.000*	*15.720.468.282*
- *Tại Công ty 36.97*	*2.650.219.700*	*3.391.498.918*
	1.723.612.428.742	**1.642.004.511.402**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	114.676.984.718	10.102.454.489	188.116.710.947	263.503.914.318	199.146.927.960	19.185.194.360
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.606.513.662	1.606.513.662	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.068.481.453	10.518.829.708	8.571.797.095	-	3.015.514.066
- Thuế thu nhập cá nhân	47.260.151	28.193.856	662.879.989	514.590.228	87.783.943	217.007.409
- Thuế tài nguyên	-	856.940.882	1.728.586.425	2.433.091.690	-	152.435.617
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	26.392.511	4.273.591.282	4.245.505.332	-	54.478.461
- Các loại thuế khác	2.000.000	310.898.169	887.058.873	688.892.845	2.000.000	509.064.197
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.577	865.142.248	559.379.132	1.367.429.397	36.577	57.091.983
	114.726.281.446	**13.258.503.608**	**208.353.550.018**	**282.931.734.567**	**199.236.748.480**	**23.190.786.093**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
- Chi phí kiểm toán xây dựng cơ bản tòa nhà 141 Hồ Đắc Di	-	151.050.000
- DA4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	1.282.880.450	-
- Chi phí kiểm toán dự án và chi phí tư vấn thiết kế dự án 326 Lê Trọng Tấn	-	610.989.500
- Chi phí phải trả khác	-	200.866.500
- Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn:	37.420.605.926	87.110.699.471
Chi phí thuê máy thi công công trình Quốc lộ 6 Hòa Lạc, Hòa Bình	-	*1.283.843.940*
Chi phí xây lắp đường ống cấp nước công trình Hồ chứa nước Đá Bạc	-	*510.193.336*
Chi phí vật tư công trình Phần thân Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Nghệ An	*2.910.509.914*	*1.791.900.000*
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Nhôm Kính	*656.680.830*	*2.540.567.271*
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An - Xây lắp	*1.001.000.000*	-
Chi phí vật tư công trình Điều hòa không khí UBND Tỉnh Nghệ An	-	*8.463.923.000*
Chi phí vật tư công trình 25H - Điện nước, thiết bị	*601.741.250*	*1.947.545.304*
Chi phí vật tư công trình hệ thống vách, cửa nhôm kính dự án 24 Định Công	*3.089.233.036*	*1.544.073.811*
Chi phí vật tư hạng mục B6 phần ngầm	*3.117.728.669*	-
Chi phí vật tư hạng mục tường B6 Giảng Võ	-	*202.137.010*
Chi phí vật tư công trình Thang máy Bộ Ngoại giao	-	*33.889.013.876*
Chi phí vật tư hạng mục nhôm kính Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	*3.312.100.000*	*2.378.194.196*
Chi phí vật tư công trình Ngân hàng Chính sách xã hội	-	*4.761.730.762*
Chi phí vật tư công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội Phần thân	*1.396.548.608*	*4.573.981.347*
Chi phí vật tư công trình Khu nhà ở cao tầng Lô 2	-	*1.800.587.742*
Chi phí vật tư công trình Nhà máy Z133 Tổng Cục Kỹ thuật gói 8	*1.841.776.705*	-
Chi phí vật tư công trình đập Cao Sơn	*240.831.008*	-
Chi phí vật tư công trình Dự án 4 Bộ Quốc Phòng	-	*3.225.166.818*
Chi phí vật tư công trình Trụ sở công an tỉnh Thanh Hóa	-	*8.959.672.820*
Chi phí vật tư công trình Hội Nông dân tỉnh Hưng Yên	-	*1.138.839.550*
Chi phí công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An	-	*1.131.654.008*
Chi phí công trình Đồn Ba Lin 625 Quảng Trị Gói 16	*223.457.426*	-
Chi phí công trình Thi công cọc đại trà Xã Đàn - Gói thầu 16	*1.034.525.084*	-
Chi phí công trình Thi công cọc thí nghiệm DADT XD TT phát thanh truyền hình Quân đội	*1.065.460.000*	-
Chi phí công trình Tòa soạn Báo Nông thôn	*1.139.764.826*	-
Chi phí công trình Nhà công vụ An Khánh	*6.491.458.817*	-
Chi phí công trình VS khu cơ quan BTL	*955.253.804*	-
Chi phí công trình Sở chỉ huy BP Quảng Trị (Gói 13A)	*447.605.820*	-
Chi phí công trình Ban chỉ huy Quân Sự tỉnh Quảng Trị (gói thầu số 25)	*78.000.000*	-
Chi phí công trình Công An Nam Đàn	*1.698.384.674*	-
Chi phí công trình Nhà làm việc kiêm kho Ngân hàng Nông nghiệp Bình Định	*674.000.000*	-
Chi phí công trình lắp đặt hệ thống thang máy trụ sở làm việc Tổng cục thuế	*5.444.545.455*	-
Chi phí công trình Trụ sở HK các CQSN tỉnh Lai Châu	-	*3.852.333.550*
Chi phí công trình Công An Huyện Nam Đàn Gói 3	-	*1.155.991.306*
Chi phí công trình Đại học Kinh tế Quốc dân	-	*1.687.416.100*
Chi phí công trình Trung đoàn E762	-	*271.933.724*
	38.703.486.376	**88.073.605.471**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.444.139.939	3.212.053.386
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	4.390.127.658
- Phải trả về cổ phần hóa	-	31.894.333.611
- ***Các khoản phải trả phải nộp khác***	***338.240.698.891***	***418.654.210.633***
+ *Tại Văn phòng Tổng công ty*	*41.318.830.820*	*60.499.240.529*
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - Các chi phí thực hiện dự án nhà B6 Giảng Võ	32.182.661.666	32.182.661.666
Phải trả khác về thuế GTGT 2% đã tạm nộp ở các địa phương	6.217.283.220	6.881.939.069
Phải trả về tiền nộp điều tiết lợi nhuận	-	10.000.000.000
Phải trả khác	2.918.885.934	11.434.639.794
+ *Tại Công ty 36.67*	*85.803.619.968*	*84.773.713.574*
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình	24.184.410.795	22.132.741.521
Phải trả ông Nguyễn Đăng Thuận về chi phí công trình	2.439.513.642	1.499.761.066
Phải trả ông Nguyễn Đức Thắng về chi phí công trình	13.360.680.020	14.670.033.354
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình	15.514.747.729	10.907.442.316
Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình	5.593.594.687	2.007.579.100
Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình	9.488.635.813	9.381.311.751
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	9.729.011.509	12.071.333.073
Phải trả các đối tượng khác	5.493.025.773	12.103.511.393
+ *Tại Chi nhánh Lào*	*12.405.623.804*	*12.689.518.643*
Phải trả ông Trịnh Văn Hiển về chi phí công trình	12.023.066.858	12.308.289.107
Phải trả ông Trương Công Thịnh về chi phí công trình	382.556.946	381.229.536
+ *Tại Trung tâm bom mìn 20*	*51.428.362.716*	*91.981.573.243*
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	-	42.231.620.961
Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình	24.037.686.714	24.126.590.362
Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình	13.307.894.962	13.588.040.278
Phải trả ông Đàm Quang Nghĩa về chi phí công trình	4.230.419.000	4.230.419.000
Phải trả ông Nguyễn Thế Vinh về chi phí công trình	3.795.058.313	3.362.441.292
Phải trả các đối tượng khác	6.057.303.727	4.442.461.350
+ *Tại Ban điều hành dự án 36.25*	*11.387.751.865*	*47.037.751.865*
Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa	-	35.650.000.000
Phải trả các đối tượng khác	11.387.751.865	11.387.751.865
+ *Tại Công ty 36.32*	*74.685.999.173*	*81.849.108.597*
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	18.423.410.027	22.765.507.530
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	10.696.850.964	16.958.040.058
Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình	17.585.643.634	8.947.974.392
Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	16.865.007.839	17.740.007.094
Phải trả các đối tượng khác	11.115.086.709	15.437.579.523
+ *Tại Công ty 36.62*	*12.539.796.637*	*9.777.794.675*
Phải trả ông Nguyễn Đức Cường về chi phí công trình	6.364.816.537	3.929.837.595
Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình	4.430.823.990	3.035.704.575
Phải trả các đối tượng khác về chi phí công trình	1.744.156.110	2.812.252.505
+ *Tại Công ty 36.68*	*33.117.903.629*	*19.248.926.752*
Phải trả ông Lê Minh Đức về chi phí công trình	5.696.340.716	4.792.364.456
Phải trả ông Khương Minh Thắng về chi phí công trình	6.064.058.735	1.957.000.113
Phải trả ông Nguyễn Quang Đạo về chi phí công trình	5.310.021.110	3.698.276.710
Phải trả các đối tượng khác	16.047.483.068	8.801.285.473
+ *Tại Công ty 36.30*	*4.090.709.942*	*89.761.717*

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
+ Tại Công ty 36.65	*618.096.426*	*637.540.801*
+ Tại Công ty 36.66	*1.158.348.314*	*1.348.478.484*
+ Tại Công ty 36.72	*4.406.211.418*	*5.683.312.570*
+ Tại Công ty 36.97	*5.279.444.179*	*3.037.489.183*
	339.684.838.830	**458.150.725.288**
b) Dài hạn		
+ Tại Văn phòng Tổng công ty	*404.398.272.063*	*119.298.224.880*
Phải trả BQP tiền dự án 4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả về việc nhận chuyển giao dự án Xuân La	80.000.000.000	-
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	62.000.000.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	141.800.000.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	10.000.000.000	-
Phải trả UBND Thành phố Hà Nội tiền thuê đất 50 năm cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn	9.305.015.532	9.404.968.349
Phải trả các đối tượng khác	1.293.256.531	5.593.256.531
+ Tại Công ty 36.66	*12.240.800.000*	*12.240.800.000*
Phải trả BQP Công trình 25H - Điện nước, thiết bị	12.240.800.000	12.240.800.000
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	*42.265.891.315*	-
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	42.265.891.315	-
+ Tại Ban điều hành dự án 36.25	*47.253.386.000*	*30.000.000.000*
Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa	47.253.386.000	30.000.000.000
+ Tại Công ty 36.30	*6.000.000.000*	*20.000.000.000*
Phải trả BQP kinh phí thi công gói thầu S2	6.000.000.000	20.000.000.000
+ Tại Công ty 36.62	*3.482.600.000*	*3.482.600.000*
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H - ĐHKK 25H Phan Đình Phùng	3.482.600.000	3.482.600.000
+ Tại Công ty 36.64	*6.276.600.000*	*6.276.600.000*
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H phần hoàn thiện	6.276.600.000	6.276.600.000
+ Tại Công ty 36.63	-	*1.377.115*
	521.917.549.378	**186.999.601.995**

(*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với 03 đơn vị là Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định 4 bên hợp tác thực hiện dự án. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng công ty 36 đứng ra làm đầu mối thu tiền và thanh toán cho bên bán. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng công ty 36-CTCP để điều hành quản lý dự án. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước Dự án B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	3.750.000.000	3.750.000.000
	3.750.000.000	**3.750.000.000**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**168.542.704.724**	**-**	**12.959.548.523**	**30.050.815.110**	**-**	**120.335.623.623**	**331.888.691.980**
Vốn góp của các cổ đông khác theo Phương án Cổ phần hóa	258.000.000.000	1.805.889.583	-	-	-	-	259.805.889.583
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(22.434.183.363)	-	(22.434.183.363)
Tăng khác	-	-	-	81.054.121	-	-	81.054.121
Chuyển các Quỹ và Lợi nhuận sau thuế về Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.506.646.680	-	(12.959.548.523)	(30.131.869.231)	23.920.394.697	(120.335.623.623)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.486.211.334)	-	(1.486.211.334)
Số dư cuối kỳ trước	**566.049.351.404**	**1.805.889.583**	**-**	**-**	**-**	**-**	**567.855.240.987**
Số dư đầu kỳ này	**566.049.351.404**	**1.805.889.583**	**-**	**-**	**-**	**-**	**567.855.240.987**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	38.463.893.300	-	38.463.893.300
Giảm vốn theo Báo cáo quyết toán vốn nhà nước chuyển sang CTCP đã được phê duyệt	(136.049.351.404)	(863.956.597)	-	-	-	-	(136.913.308.001)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.907.392.777	(3.814.785.554)	-	(1.907.392.777)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(316.037.764)	-	(316.037.764)
Số dư cuối kỳ này	**430.000.000.000**	**941.932.986**	**-**	**1.907.392.777**	**34.333.069.982**	**-**	**467.182.395.745**

Theo quyết định số 31-12b/TTr ngày 31/12/2016 của Chủ tích Hội đồng Quản trị Tổng Công ty 36, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận chưa phân phối	38.463.893.300
Lợi nhuận phân phối trong kỳ	3.814.785.554
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.907.392.777
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.907.392.777

(*) Giảm khác là khoản phải nộp Bộ Quốc phòng về các khoản phí khi thực hiện rà soát bom mìn và khoản nộp phạt thuế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/07/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà nước	172.000.000.000	40,00%	308.049.351.404	54,42%
Cổ đông khác:	258.000.000.000	60,00%	258.000.000.000	45,58%
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	*141.522.000.000*	*32,91%*	*141.522.000.000*	*25,00%*
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	*40.000.000.000*	*9,30%*	*40.000.000.000*	*7,07%*
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	*42.456.330.000*	*9,87%*	*42.456.330.000*	*7,50%*
- Cổ đông khác	*34.021.670.000*	*7,92%*	*34.021.670.000*	*6,01%*
	430.000.000.000	**100,00%**	**566.049.351.404**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	566.049.351.404
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	(136.049.351.404)
- Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2016	01/07/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.907.392.777	-
	1.907.392.777	**-**

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	16.822.017.932	5.065.356.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.977.664.553	7.289.171.547
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.293.694.433.760	1.282.766.427.920
Doanh thu kinh doanh bất động sản	31.997.400	826.236.136
	2.327.526.113.645	**1.295.947.191.964**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**170.023.991.513**	**180.346.031.030**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.914.955.844	4.516.583.429
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.012.229.926	6.282.743.772
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.195.369.673.015	1.229.391.089.212
	2.226.296.858.785	**1.240.190.416.413**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.455.050.706	1.042.137.259
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	487.181.013
Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Thông tư 127/2014/TT-BTC	-	60.897.626
	60.455.050.706	**1.590.215.898**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	87.532.977.821	43.183.263.483
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Thông tư 127/2014/TT-BTC	-	10.278.344.673
	87.532.977.821	**53.461.608.156**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.932.952.275	2.839.455.891
Chi phí nhân công	16.083.367.492	9.094.813.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.857.444.099	3.470.701.508
Chi phí dự phòng	1.722.899.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.121.131	958.906.133
Chi phí khác bằng tiền	11.657.151.100	15.396.817.222
	39.140.935.097	**31.763.694.745**

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu do Công ty Cổ phần 36.55 trả	1.496.182.862	1.227.508.978
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	-	2.057.560.380
Lãi nội bộ của Tổng Công ty 36 giao cho các đơn vị thành viên khi thi công các dự án, công trình	12.628.691.554	6.962.325.240
Thu nhập từ bán tài sản trên đất dự án 23 Phan Bội Châu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	-	2.343.106.253
Thu nhập khác	47.487.710	453.432.985
	14.172.362.126	**13.043.933.836**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	69.008.655	-
Xử lý tài chính công nợ không có khả năng thu hồi	-	1.752.117.506
Chi phí khác	1.015.876.996	4.825.969.220
	1.084.885.651	**6.578.086.726**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.065.871.723	(22.238.700.478)
Các khoản điều chỉnh tăng	72.010.000	-
- Chi phí không hợp lệ	*72.010.000*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.137.881.723	(22.238.700.478)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	856.471.794
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**9.627.576.344**	**856.471.794**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	903.234.226	5.173.757.536
Thuế TNDN đã nộp trong nước	(7.686.943.210)	(4.969.879.123)
Thuế TNDN đã nộp trong ngoài nước	-	(157.115.981)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**2.843.867.360**	**903.234.226**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	31.997.400	826.236.136
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.997.400	826.236.136
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**6.399.479**	**165.247.227**
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	884.853.885	1.408.545.390
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	165.247.227	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(884.853.885)	(1.408.545.390)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**171.646.706**	**165.247.227**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.518.829.708	2.430.264.411
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.015.514.066**	**1.068.481.453**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.337.535.915.108	822.876.356.935
Chi phí nhân công	389.326.289.701	239.520.595.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.441.679.447	23.731.169.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.808.689.007	168.986.138.992
Chi phí khác bằng tiền	164.934.238.721	101.470.535.451
	2.205.046.811.984	**1.356.584.796.731**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.545.031.271	-	542.464.232.385	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.448.794.459.081	(1.722.899.000)	2.145.403.472.931	-
	2.900.339.490.352	**(1.722.899.000)**	**2.687.867.705.316**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/07/2016
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	1.994.214.379.748	1.624.938.756.325
Phải trả người bán, phải trả khác	2.463.142.241.591	1.899.624.475.270
Chi phí phải trả	38.703.486.376	88.073.605.471
	4.496.060.107.715	**3.612.636.837.066**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.545.031.271	-	-	451.545.031.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.682.826.368.114	764.245.191.967	-	2.447.071.560.081
	2.134.371.399.385	**764.245.191.967**	**-**	**2.898.616.591.352**
Tại ngày 01/07/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	542.464.232.385	-	-	542.464.232.385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.145.403.472.931	-	-	2.145.403.472.931
	2.687.867.705.316	**-**	**-**	**2.687.867.705.316**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.143.171.239.365	-	851.043.140.383	1.994.214.379.748
Phải trả người bán, phải trả khác	1.820.787.672.755	642.354.568.836	-	2.463.142.241.591
Chi phí phải trả	38.703.486.376	-	-	38.703.486.376
	3.002.662.398.496	**642.354.568.836**	**851.043.140.383**	**4.496.060.107.715**
Tại ngày 01/07/2016				
Vay và nợ	672.133.854.738	-	952.804.901.587	1.624.938.756.325
Phải trả người bán, phải trả khác	1.712.624.873.275	186.999.601.995	-	1.899.624.475.270
Chi phí phải trả	88.073.605.471	-	-	88.073.605.471
	2.472.832.333.484	**186.999.601.995**	**952.804.901.587**	**3.612.636.837.066**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.187.777.923.959	971.273.105.178
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(818.502.300.536)	(904.205.632.278)

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang còn tranh chấp đối với 2 vụ kiện. Thông tin về 2 vụ kiện này như sau:

- Đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội), số dư tại 31/12/2016 là 33.870.675.770 đồng hiện đang có tranh chấp như sau: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã có đơn khởi kiện ngày 06/05/2015 lên Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội về việc yêu cầu Tổng Công ty 36 thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 170.967.837.273 đồng, trong đó nợ gốc là 137.870.675.770 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.407.048.768 đồng, nợ lãi phạt quá hạn là 3.690.112.735 đồng tính đến ngày 01/06/2015. Từ ngày 02/06/2015, Ngân hàng tiếp tục tính lãi theo lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi Tổng Công ty 36 trả hết nợ cho Ngân hàng.

  Ngày 30/09/2016, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hà Nội đã có bản án phúc thẩm số 91/2016/KDTM-PT xét xử phúc thẩm về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty 36 – CTCP và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội SHB quyết định Tổng Công ty 36 - CTCP có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng SHB khoản tiền phát sinh từ Hợp đồng số 106/HBB/HĐTD-TDH/2009 ngày 24/04/2009 số tiền nợ gốc là 87.693.723.870 đồng, số nợ lãi là 48.306.276.130 đồng. Tổng cộng là 136.000.000.000 đồng, thanh toán chậm nhất là ngày 06/10/2016. Ngoài trách nhiệm thanh toán khoản tiền 136.000.000.000 đồng nêu trên, Tổng Công ty 36 - CTCP không còn bất cứ nghĩa vụ nào đối với ngân hàng SHB theo Hợp đồng tín dụng số 106/HBB/HĐTD-TDH/2009 ngày 24/04/2009. Đến ngày 31/12/2016, Tổng công ty 36 - CTCP đã thanh toán 104.000.000.000 đồng.

- Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu và phải trả trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 liên quan đến công trình này lần lượt là 39.530.495.826 đồng và 18.001.520.092 đồng. Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng công ty 36 trong việc xây dựng công trình xây dựng Thủy điện Nậm Mô theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền là 53.652.596.473 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp xét xử cao hơn.

- Theo Quyết định số 280/QĐ - TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Tổng Công ty 36 đề nghị xin thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất. Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty 36 vẫn còn 6 vị trí đất thuê chưa ký hợp đồng thuê đất.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	10.397.574.183	25.645.297.273
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	159.626.417.330	154.700.733.757
Thầu phụ xây lắp			
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	63.673.566.726	62.291.700.666
Lãi cho vay phát sinh trong kỳ			
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	45.871.604.625	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/07/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	46.619.407.220	44.341.001.620
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	2.859.876.432	-
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	101.661.228.213	64.958.705.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	89.564.095.320	21.459.770.500
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	902.811.583.946	831.643.232.759
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	1.797.951.424	1.473.093.500
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	10.635.000	1.485.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	39.846.681.185	17.970.900.685
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	15.963.227.332	17.018.325.241
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	-	360.060.442

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành và HĐQT	1.762.353.857	1.012.994.757

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Lâm	Vũ Xuân Sắc	Nguyễn Đăng Giáp